

Số: 19 /TB-LTBD

TP. Quy Nhơn, ngày 21 tháng 02 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1- Tên Tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định
Tên giao dịch: BIDIFOOD
Trụ sở chính: 557-559 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định
Điện thoại: 0256-3822664
Website: bidifood.vn
Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định
Mã chứng khoán: BLT
Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá giao dịch: 10.000 đồng
Sàn giao dịch: UPCOM

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2023 Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam kiểm toán .

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 21/02/2024 tại website: bidifood.vn, chuyên mục Cổ đông

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC BÌNH ĐỊNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC BÌNH ĐỊNH

Số 557-559 đường Trần Hưng Đạo, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định (sau đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Lương thực Bình Định được thành lập theo Quyết định số 02/2005/QĐ-TTg ngày 05/01/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở chuyển Công ty Lương thực Bình Định thuộc Tổng Công ty lương thực Miền Nam thành Công ty TNHH Một thành viên. Công ty đã cổ phần hóa theo Quyết định số 187/QĐ-HĐQT ngày 07/11/2007 của HĐQT Tổng Công ty Lương thực Miền Nam. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4100259042 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 04/01/2008, thay đổi Đăng ký kinh doanh các lần và lần thứ bốn (04) ngày 27/03/2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần 04 (bốn) ngày 27/03/2023 là: 40.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi tỷ đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Binh Dinh Food Joint Stock Company.

Tên viết tắt: BIDIFOOD.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn UpCOM với mã giao dịch là BLT.

Trụ sở chính của Công ty: Số 557-559 đường Trần Hưng Đạo, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Phát Tài	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Nam	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên
Ông Trần Quang Vinh	Thành viên
Ông Trần Anh Vương	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 20/4/2023)
Ông Nguyễn Trọng Tài	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 20/4/2023)

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Thu Nguyệt	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Cẩm Nhung	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 20/4/2023)
Ông Trần Anh Vương	Thành viên (Từ nhiệm ngày 01/3/2023)
Ông Nguyễn Ngọc Thái	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 20/4/2023)
Ông Nguyễn Lê Bảo Anh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 20/4/2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Văn Nam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phan Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Vương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/3/2023)
Bà Võ Hoàng Yến	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/11/2023)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc Công ty,



Phạm Văn Nam
Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 19 tháng 02 năm 2024

Số: 79/2024/BCKT-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định, được lập ngày 19/02/2024, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam hiện hành. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



Nguyễn Thị Mai Hoa**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2024

Vũ Xuân Hùng**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4015-2022-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		75.399.550.828	73.083.184.377
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	48.412.852.722	37.411.016.587
1. Tiền	111		48.412.852.722	37.411.016.587
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.616.413.653	31.041.715.188
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	35.209.438.597	47.808.364.736
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	545.617.284	506.281.284
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	184.844.997	50.556.393
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(17.323.487.225)	(17.323.487.225)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	7.806.963.214	3.897.552.747
1. Hàng tồn kho	141		7.806.963.214	3.897.552.747
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		563.321.239	732.899.855
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	54.540.000	58.570.810
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		508.781.239	674.329.045
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		63.904.067.615	57.920.083.538
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		92.400.000	92.400.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	92.400.000	92.400.000
II. Tài sản cố định	220		55.531.542.941	51.364.813.972
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	46.209.795.815	42.043.066.846
- Nguyên giá	222		111.129.453.006	103.263.049.295
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.919.657.191)	(61.219.982.449)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	9.321.747.126	9.321.747.126
- Nguyên giá	228		9.634.147.126	9.634.147.126
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(312.400.000)	(312.400.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.922.679.720	2.197.807.720
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	1.922.679.720	2.197.807.720
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		14.102.287	14.102.287
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	14.102.287	14.102.287
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.343.342.667	4.250.959.559
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	6.343.342.667	4.250.959.559
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		139.303.618.443	131.003.267.915

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		28.785.858.753	13.039.707.803
I. Nợ ngắn hạn	310		28.785.858.753	13.039.707.803
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	981.920.118	1.749.135.889
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	259.685.433	373.961.798
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	2.211.620.895	1.076.132.886
4. Phải trả người lao động	314		7.759.964.800	5.000.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	5.307.406.583	642.659.220
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	1.074.747.695	1.083.144.468
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	10.676.388.430	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		514.124.799	3.114.673.542
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		110.517.759.690	117.963.560.112
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	110.517.759.690	117.963.560.112
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70.517.759.690	77.963.560.112
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		56.200.000.000	68.200.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.317.759.690	9.763.560.112
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		139.303.618.443	131.003.267.915

Người lập



Nguyễn Thùy Oanh Ngọc

Phó trưởng phòng TC-KT



Nguyễn Thùy Oanh Ngọc

Bình Định, ngày 19 tháng 02 năm 2024
Tổng Giám đốc



Phạm Văn Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.478.291.556.479	1.158.224.882.211
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.478.291.556.479	1.158.224.882.211
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.378.402.651.515	1.046.633.597.927
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		99.888.904.964	111.591.284.284
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	14.396.447.326	9.552.158.893
7. Chi phí tài chính	22	6.4	6.514.793.602	6.322.431.093
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.767.482.182	1.402.205.709
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	80.144.153.339	95.900.783.840
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	9.532.598.467	6.539.494.318
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		18.093.806.882	12.380.733.926
11. Thu nhập khác	31	6.6	66.061.339	178.171.553
12. Chi phí khác	32	6.6	2.343.255	37.822.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	63.718.084	140.349.553
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		18.157.524.966	12.521.083.479
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	3.655.765.276	2.577.422.466
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		14.501.759.690	9.943.661.013
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	3.579	1.000

Người lập



Nguyễn Thùy Oanh Ngọc

Phó trưởng phòng TC-KT



Nguyễn Thùy Oanh Ngọc

Bình Định, ngày 19 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.497.770.270.471	1.173.409.206.956
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.450.768.091.802)	(1.071.380.339.439)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.691.688.390)	(12.272.359.140)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.743.014.085)	(1.402.205.709)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.559.729.584)	(2.073.511.427)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.866.422.158	5.741.247.346
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.479.517.095)	(6.664.500.595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24.394.651.673	85.357.537.992
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.978.989.808)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.874.834	7.184.529
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.973.114.974)	7.184.529
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.054.682.328.159	668.550.337.257
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.044.005.939.729)	(676.968.391.657)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.000.000.000)	(45.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.323.611.570)	(53.418.054.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		11.097.925.129	31.946.668.121
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.411.016.587	5.597.720.403
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(96.088.994)	(133.371.937)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5.1	48.412.852.722	37.411.016.587

Bình Định, ngày 19 tháng 02 năm 2024

Người lập

Phó trưởng phòng TC-KT

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thùy Oanh Ngọc

Nguyễn Thùy Oanh Ngọc

Phạm Văn Năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định tiền thân là Công ty TNHH Lương thực Bình Định được thành lập theo Quyết định số 02/2005/QĐ-TTg ngày 05/01/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở chuyên Công ty Lương thực Bình Định thuộc Tổng Công ty lương thực Miền Nam thành Công ty TNHH Một thành viên. Công ty đã cổ phần hóa theo Quyết định số 187/QĐ-HĐQT ngày 07/11/2007 của HĐQT Tổng Công ty Lương thực Miền Nam. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4100259042 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 04/01/2008, thay đổi Đăng ký kinh doanh các lần và lần thứ bốn (04) ngày 27/03/2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần 04 (bốn) ngày 27/03/2023 là: 40.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi tỷ đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Binh Dinh Food Joint Stock Company.

Tên viết tắt: BIDIFOO.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn UpCOM với mã giao dịch là BLT.

Trụ sở chính của Công ty: Số 557-559 đường Trần Hưng Đạo, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 51 người (tại ngày 31/12/2022 là 52 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác và bột mì;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ tre, gỗ, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Xay xát và sản xuất bột thô;

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Bán buôn gạo.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp chế biến lương thực Hòa Bình	Xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
Chi nhánh An Giang	Xã Phú Thọ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang
Chi nhánh Gia Lai	Lô C49, đường Trường Sa, cụm CN Diên Phú, Tp. Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp

- Đối với các khoản mục được phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ
- Đối với các khoản mục được phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	04 - 08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Quyền sử dụng đất: Là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...
- Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao chi tiết như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm kế toán	05
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Công cụ, dụng cụ và chi phí chờ phân bổ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê kho Nhơn Bình

Chi phí thuê kho được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hợp đồng thuê kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông và trích các quỹ sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty chủ yếu là doanh thu bán gạo thành phẩm và cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Chi nhánh đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Chi nhánh không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Chi nhánh sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (Tiếp theo)

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh, chế biến xuất khẩu gạo là chủ yếu và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	267.189.000	89.320.000
Tiền gửi ngân hàng	48.145.663.722	37.321.696.587
Tổng	48.412.852.722	37.411.016.587

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	35.209.438.597	47.808.364.736
MCSF AGRI TRADING	10.886.378.656	25.186.616.010
JMC RICE MILL CORPORATION	7.422.022.400	5.181.398.900
SIMA MARKETING PTE LTD	16.861.205.941	16.861.205.941
Các khách hàng khác	39.831.600	579.143.885
Tổng	35.209.438.597	47.808.364.736

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	545.617.284	506.281.284
Công ty TNHH Tư vấn Khoa học và Công nghệ Sutech	82.500.000	-
DNTN Thiên Lợi 1	462.281.284	462.281.284
Các khách hàng khác	836.000	44.000.000
Tổng	545.617.284	506.281.284

5.4 Phải thu khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	184.844.997	-	50.556.393	-
Tạm ứng	184.844.997	-	50.556.393	-
Dài hạn	92.400.000	-	92.400.000	-
Ký cược, ký quỹ	92.400.000	-	92.400.000	-
Tổng	277.244.997	-	142.956.393	-

5.5 Nợ xấu

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	17.323.487.225	-	17.323.487.225	-
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn tháng 6 tháng - 1 năm	Quá hạn 1-2 năm	Quá hạn 2 - 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
SIMA MARKETING PTE LTD	-	-	-	16.861.205.941
DNTN Thiên Lợi 1	-	-	-	462.281.284
Tổng	-	-	-	17.323.487.225

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	21.078.521	-	21.078.521	-
Công cụ, dụng cụ	37.806.399	-	37.806.399	-
Thành phẩm	7.748.078.294	-	-	-
Hàng gửi bán	-	-	3.838.667.827	-
Tổng	7.806.963.214	-	3.897.552.747	-

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	54.540.000	58.570.810
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	54.540.000	58.570.810
Dài hạn	6.343.342.667	4.250.959.559
Chi phí thuê kho Nhơn Bình	3.902.953.273	3.997.783.207
Công cụ dụng cụ	191.820.615	253.176.352
Chi phí sửa chữa	1.973.440.779	-
Chi phí thuê kho Bình Thạnh Đông	275.128.000	-
Tổng	6.397.882.667	4.309.530.369

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2023	48.733.486.989	51.158.820.497	3.300.502.809	70.239.000	103.263.049.295
Tăng trong năm	-	7.866.403.711	-	-	7.866.403.711
Mua trong năm	-	7.866.403.711	-	-	7.866.403.711
Số dư tại 31/12/2023	48.733.486.989	59.025.224.208	3.300.502.809	70.239.000	111.129.453.006
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2023	24.099.311.788	34.526.373.850	2.524.057.811	70.239.000	61.219.982.449
Tăng trong năm	603.631.102	2.954.871.822	141.171.818	-	3.699.674.742
Khấu hao trong năm	603.631.102	2.954.871.822	141.171.818	-	3.699.674.742
Số dư tại 31/12/2023	24.702.942.890	37.481.245.672	2.665.229.629	70.239.000	64.919.657.191
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2023	24.634.175.201	16.632.446.647	776.444.998	-	42.043.066.846
Tại 31/12/2023	24.030.544.099	21.543.978.536	635.273.180	-	46.209.795.815

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 22.488.563.493 VND (tại ngày 31/12/2022 là 15.599.261.361 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng
NGUYỄN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2023	9.321.747.126	312.400.000	9.634.147.126
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	9.321.747.126	312.400.000	9.634.147.126
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2023	-	312.400.000	312.400.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	-	312.400.000	312.400.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2023	9.321.747.126	-	9.321.747.126
Tại 31/12/2023	9.321.747.126	-	9.321.747.126

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 312.400.000 VND (tại ngày 31/12/2022 là 312.400.000 VND).

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Xây dựng kho Năng Gù tại An Giang	1.922.679.720	2.197.807.720
Tổng	1.922.679.720	2.197.807.720

5.11 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là 1.295 cổ phần tại Công ty Cổ phần Thương mại bia Sài Gòn Miền Trung. Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty không niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.12 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	981.920.118	981.920.118	1.749.135.889	1.749.135.889
Công ty TNHH TM vận tải Nhơn Thịnh Phú	-	-	339.471.000	339.471.000
Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Sen Việt	-	-	303.842.534	303.842.534
Công ty cổ phần Tiếp vận Phước Tạo	-	-	183.992.040	183.992.040
Công ty TNHH MTV vận tải Tự Do	-	-	209.520.000	209.520.000
CN Công ty CP Khử Trùng VN tại TP HCM	94.240.800	94.240.800	147.903.300	147.903.300
Công ty TNHH tiếp vận Bầu Trời Xanh	153.004.400	153.004.400	-	-
Công ty TNHH Vận Tải Xuất Nhập Khẩu Tuấn Khải	222.912.000	222.912.000	-	-
Công ty TNHH MTV xây dựng Minh Thắng	159.054.545	159.054.545	-	-
Công ty cổ phần Truyền thông quốc tế EXPO	108.000.000	108.000.000	-	-
Phải trả người bán khác	244.708.373	244.708.373	564.407.015	564.407.015
Tổng	981.920.118	981.920.118	1.749.135.889	1.749.135.889

5.13 Người mua trả tiền trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	259.685.433	373.961.798
DNTN Thương mại và Dịch vụ Sơn Quân	60.000.000	60.000.000
Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Vận Tải Phúc Vinh	50.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Nin Sing Logistics	-	96.562.148
JJ Agri Food Trading 1st Floor Block G	113.537.200	110.378.150
Các khách hàng khác	36.148.233	7.021.500
Tổng	259.685.433	373.961.798

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
Phải nộp	1.076.132.886	5.459.629.004	4.324.140.995	2.211.620.895
Thuế giá trị gia tăng	-	252.940	252.940	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.018.432.886	3.655.765.276	2.559.729.584	2.114.468.578
Thuế thu nhập cá nhân	57.700.000	1.583.126.079	1.543.673.762	97.152.317
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	201.014.876	201.014.876	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	19.469.833	19.469.833	-

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	5.307.406.583	642.659.220
Trích trước chi phí thi công bờ kè kho Hòa Lộc	4.451.200.000	-
Chi phí vận chuyển và chi phí khác	856.206.583	642.659.220
Tổng	5.307.406.583	642.659.220

5.16 Phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	1.074.747.695	1.083.144.468
Kinh phí công đoàn	15.485.095	15.485.095
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.059.262.600	1.067.659.373
<i>Phải trả tiền UBND tỉnh Bình Định vốn xây dựng kho tại 12 Mai Hắc Đế, Quy Nhơn</i>	<i>1.059.262.600</i>	<i>1.059.262.600</i>
Các khoản phải trả khác	-	8.396.773
Tổng	1.074.747.695	1.083.144.468

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	40.000.000.000	108.200.000.000	3.981.460.667	152.181.460.667
Lãi trong năm trước	-	-	9.943.661.013	9.943.661.013
Hoàn nhập quỹ Đầu tư phát triển	-	(108.200.000.000)	108.200.000.000	-
Chia cổ tức	-	-	(41.120.000.000)	(41.120.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.213.460.667)	(2.213.460.667)
Trích quỹ khen thưởng người quản lý	-	-	(648.000.000)	(648.000.000)
Chi thù lao HĐQT	-	-	(112.000.000)	(112.000.000)
Thuế TNDN bổ sung	-	-	(68.100.901)	(68.100.901)
Số dư tại 31/12/2022	40.000.000.000	-	77.963.560.112	117.963.560.112
Số dư tại 01/01/2023	40.000.000.000	-	77.963.560.112	117.963.560.112
Lãi trong năm nay	-	-	14.501.759.690	14.501.759.690
Chia cổ tức 2022 (i)	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(5.113.560.112)	(5.113.560.112)
Trích quỹ khen thưởng người quản lý (i)	-	-	(650.000.000)	(650.000.000)
Chi thù lao HĐQT	-	-	(184.000.000)	(184.000.000)
Tạm ứng cổ tức (ii)	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Số dư tại 31/12/2023	40.000.000.000	-	70.517.759.690	110.517.759.690

(i): Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/4/2023 của Đại hội đồng cổ đông, cụ thể:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 5.113.560.112 VND;
- Trích Quỹ khen thưởng người quản lý: 650.000.000 VND;
- Chia cổ tức: 4.000.000.000 VND;

(ii): Tạm ứng cổ tức theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/11/2023 của Đại hội đồng cổ đông (lấy ý kiến bằng văn bản) với tỷ lệ 30%/vốn điều lệ, tương ứng số tiền: 12.000.000.000 VND.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	20.400.000.000	20.400.000.000
Các Cổ đông khác	19.600.000.000	19.600.000.000
Tổng	40.000.000.000	40.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	40.000.000.000	40.000.000.000
Cổ tức đã chia	16.000.000.000	41.120.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

5.19 Khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán tổng hợp

Số dư ngoại tệ

Loại tiền	31/12/2023		01/01/2023	
	USD	VND	USD	VND
USD	1.874.857,44	45.189.736.641	1.518.628,89	35.548.267.420

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu hoạt động bán hàng	1.475.707.420.231	1.154.884.161.243
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.584.136.248	3.340.720.968
Tổng	1.478.291.556.479	1.158.224.882.211
<i>Trong đó, bán hàng với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	-	7.274.664.800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn hàng bán	1.378.277.484.107	1.046.633.597.927
Giá vốn cung cấp dịch vụ	125.167.408	-
Tổng	1.378.402.651.515	1.046.633.597.927

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.874.834	7.184.529
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.390.572.492	9.544.974.364
Tổng	14.396.447.326	9.552.158.893

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	3.767.482.182	1.402.205.709
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	118.958.158	228.461.429
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.628.353.262	4.691.763.955
Tổng	6.514.793.602	6.322.431.093

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí bán hàng	80.144.153.339	95.900.783.840
Chi phí nhân viên	2.678.943.913	1.801.725.148
Chi phí nguyên liệu vật liệu	19.436.029.804	15.686.659.010
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	192.740.868	194.862.649
Chi phí khấu hao TSCĐ	601.909.929	417.125.795
Chi phí vận chuyển	34.594.655.994	66.261.115.549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.655.136.271	9.592.623.564
Chi phí bằng tiền khác	1.984.736.560	1.946.672.125
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.532.598.467	6.539.494.318
Chi phí nhân viên quản lý	8.123.642.440	5.100.361.038
Chi phí vật liệu quản lý	116.829.816	146.355.286
Chi phí khấu hao TSCĐ	182.761.418	193.158.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.015.258	57.464.841
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.051.349.535	1.042.154.335
Tổng	89.676.751.806	102.440.278.158

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập khác	66.061.339	178.171.553
Tổng	66.061.339	178.171.553
Chi phí khác		
Chi phí khác	2.343.255	37.822.000
Tổng	2.343.255	37.822.000
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	63.718.084	140.349.553

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.157.524.966	12.521.083.479
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	121.542.019	368.488.603
<i>Chi phí không hợp lý</i>	<i>121.542.019</i>	<i>368.488.603</i>
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	240.606	2.459.750
Thu nhập chịu thuế	18.278.826.379	12.887.112.332
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	3.655.765.276	2.577.422.466
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.655.765.276	2.577.422.466

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 (trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.501.759.690	9.943.661.013
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(184.000.000)	(5.943.661.013)
<i>Số điều chỉnh giảm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành (*)</i>	<i>-</i>	<i>(5.763.560.112)</i>
<i>Chi thù lao HĐQT, thuế TNDN bổ sung</i>	<i>(184.000.000)</i>	<i>(180.100.901)</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.317.759.690	4.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	3.579	1.000

Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính 2023 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành cho năm tài chính 2023, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

(*) Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2022 của Công ty đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 20/4/2023 của Đại hội đồng cổ đông Công ty. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày lại như sau:

	Năm 2022 (Trình bày lại) VND	Năm 2022 (Đã trình bày) VND	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.943.661.013	9.943.661.013	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.943.661.013)	(180.100.901)	(5.763.560.112)
<i>Số điều chỉnh giảm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành</i>	<i>(5.763.560.112)</i>	<i>-</i>	<i>(5.763.560.112)</i>
<i>Chi thù lao HĐQT, thuế TNDN bổ sung</i>	<i>(180.100.901)</i>	<i>(180.100.901)</i>	<i>-</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.000.000.000	9.763.560.112	(5.763.560.112)
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	4.000.000	4.000.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	1.000	2.441	(1.441)

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.390.879.665.479	996.796.663.452
Chi phí nhân công	15.961.323.222	5.080.957.740
Chi phí dự phòng	-	(12.162.263.000)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.699.674.742	3.796.970.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.684.600.250	80.196.347.447
Chi phí khác bằng tiền	3.047.111.095	3.306.471.707
Tổng	1.474.272.374.788	1.077.015.147.576

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	Công ty mẹ
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP - Công ty lương thực Long An	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP - Công ty lương thực Sông Hậu	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty CP Xây lắp cơ khí & Lương thực Thực phẩm	Cùng Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bán hàng		-	7.274.664.800
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	Bán hàng	-	1.161.139.800
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP - Công ty lương thực Long An	Bán hàng	-	6.113.525.000
Mua hàng		29.885.500.000	943.723.760
Công ty CP Xây lắp cơ khí & Lương thực Thực phẩm	Mua tài sản	6.535.600.000	-
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP - Công ty lương thực Long An	Mua hàng	23.349.900.000	677.040.000
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP - Công ty lương thực Sông Hậu	Dịch vụ	-	125.137.500
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Mua hàng	-	141.546.260
Giao dịch khác		8.160.000.000	20.971.200.000
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	Chia cổ tức	8.160.000.000	20.971.200.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lương và thù lao của HĐQT, BGĐ và BKS và người quản lý khác	Lương và thù lao	4.166.067.600	2.835.816.100

Chi tiết như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Lê Phát Tài	Chủ tịch HĐQT	54.000.000	32.000.000
Ông Phạm Văn Nam	Ủy viên HĐQT	56.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Phan Quang	Ủy viên HĐQT	-	16.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Ủy viên HĐQT	56.000.000	48.000.000
Ông Trần Quang Vinh	Ủy viên HĐQT	55.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Trọng Tài	Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 20/04/2023)	16.000.000	32.000.000
Ông Trần Anh Vương	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm từ 20/4/2023)	64.000.000	-

Lương, thưởng và phúc lợi khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Phạm Văn Nam	Tổng Giám đốc	848.400.800	683.680.800
Người quản lý khác	Lương, thưởng và phúc lợi khác	1.202.499.900	778.919.400

Lương và Thù lao thành viên Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bà Võ Hoàng Yến	Kế toán trưởng Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 01/11/2023)	672.385.700	488.621.800
Bà Trần Thị Thu Nguyệt	Trưởng ban Kiểm soát	344.128.400	260.779.400
Ông Trần Anh Vương	Kiểm soát viên (Bỏ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc từ ngày 01/03/2023)	564.795.000	311.523.900
Ông Nguyễn Ngọc Thái	Kiểm soát viên (miễn nhiệm ngày 20/4/2023)	184.857.800	88.290.800
Bà Nguyễn Thị Cẩm Nhung	Kiểm soát viên (bỏ nhiệm ngày 20/4/2023)	24.000.000	-
Bà Nguyễn Lê Bảo Anh	Kiểm soát viên (bỏ nhiệm ngày 20/4/2023)	24.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập



Nguyễn Thùy Oanh Ngọc

Phó trưởng phòng TC-KT



Nguyễn Thùy Oanh Ngọc

Bình Định, ngày 19 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Nam

